

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2882 /BGDDT-GDDH

V/v góp ý dự thảo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2015

TRƯỜNG CBKT. LÝ TỰ TRỌNG	
CV ĐẾN	Số: 521
	Ngày: 17/6/2015
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Thầy cô giáo và các bạn sinh viên

Kính gửi: Các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Dự thảo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ mới thay thế Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDDT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 04/2012/TT-BGDDT ngày 15 tháng 2 năm 2012.

Để hoàn thiện Danh mục, Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi Dự thảo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ để lấy ý kiến của các cơ sở đào tạo. Đề nghị các cơ sở đào tạo thực hiện một số việc sau đây:

1. Rà soát mã số, tên ngành, chuyên ngành (tiếng Việt và tên tiếng Anh), vị trí các ngành, chuyên ngành theo các trình độ đào tạo trong Dự thảo Danh mục; đề nghị chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ lý do (nếu có).

2. Đề nghị bổ sung các ngành, chuyên ngành đào tạo thí điểm đã được cơ sở giáo dục, đào tạo đánh giá kết quả đào tạo thí điểm (kèm theo bản sao Quyết định cho phép đào tạo thí điểm, văn bản đánh giá kết quả đào tạo thí điểm và đề nghị bổ sung của cơ sở đào tạo, nếu có).

Văn bản đề nghị của Cơ sở đào tạo gửi về Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội trước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Bùi Văn Ga (để báo cáo);
- Lưu VT, Vụ GDĐH.

TL. BỘ TRƯỞNG
Q. VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Thị Kim Phụng

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
5114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
511402	Đào tạo giáo viên	Teacher Training	
51140201	Giáo dục Mầm non	Preschool Teacher Training	
51140202	Giáo dục Tiểu học	Primary Teacher Training	
51140203	Giáo dục Đặc biệt	Special Education Teacher Training	
51140204	Giáo dục Công dân	Civics Education Teacher Training	
51140206	Giáo dục Thể chất		
51140207	Huấn luyện thể thao*		
51140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Defence - Security Education Teacher Training	
51140209	Sư phạm Toán học	Mathematics Teacher Training	
51140210	Sư phạm Tin học	Computing Teacher Training	
51140211	Sư phạm Vật lý	Physics Teacher Training	
51140212	Sư phạm Hoá học	Chemistry Teacher Training	
51140213	Sư phạm Sinh học	Biology Teacher Training	
51140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technique Teacher Training	
51140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technique Teacher Training	
51140216	Sư phạm Kinh tế gia đình		
51140217	Sư phạm Ngữ văn	Language Teacher Training	
51140218	Sư phạm Lịch sử	History Teacher Training	
51140219	Sư phạm Địa lý	Geography Teacher Training	
51140220	Sư phạm Công tác Đội thiếu niên Tiền phong HCM		
51140221	Sư phạm Âm nhạc	Music Teacher Training	
51140222	Sư phạm Mỹ thuật	Arts Teacher Training	
51140223	Sư phạm Tiếng Bahna	Bana Language Teacher Training	
51140224	Sư phạm Tiếng Êđê	Ede Language Teacher Training	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51140229	Sư phạm Tiếng M'nông	M'nong Language Teacher Training	
51140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng	Xedang Language Teacher Training	
51140231	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Training	
5121	Nghệ thuật	Art	
512101	Mỹ thuật	Fine Arts	
51210103	Hội hoạ	Painting	
51210104	Đồ hoạ	Graphics	
51210105	Điêu khắc	Sculpture	
51210107	Gốm	Pottery	
512102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
51210203	Sáng tác âm nhạc	Music Composition	
51210204	Chỉ huy âm nhạc	Music Conducting	
51210205	Thanh nhạc	Vocal Music	
51210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	Western Musical Instrument Performance	
51210208	Piano	Piano	
51210209	Nhạc Jazz	Jazz Music	
51210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Traditional Musical Instrument Performance	
51210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	Traditional Theatre Acting	
51210227	Đạo diễn sân khấu	Stage Directing	
51210234	Diễn viên kịch - điện ảnh	Film - Drama Acting	
51210236	Quay phim	Cinematography	
51210242	Diễn viên múa	Dancing Performance	
51210243	Biên đạo múa	Choreography	
51210244	Huấn luyện múa	Dance Training	
512103	Nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Arts	
51210301	Nhiếp ảnh	Photography	
51210302	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Cinema - Television Technology	
51210303	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	Sound - Lighting Design	
512104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
51210402	Thiết kế công nghiệp	Industrial Design	
51210403	Thiết kế đồ họa	Graphic Design	
51210404	Thiết kế thời trang	Fashion Design	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51210405	Thiết kế nội thất	Interior Design	
51210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Theatre and Cinema Design	
5122	Nhân văn	Humanities	
512201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Culture of Vietnamese Ethnic Minorities	
51220113	Việt Nam học	Vietnamese Studies	
512202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
51220201	Tiếng Anh	English Language	
51220203	Tiếng Pháp	French Language	
51220204	Tiếng Trung Quốc	Chinese Language	
51220209	Tiếng Nhật	Japanese Language	
51220210	<i>Tiếng Hàn Quốc</i>	Korean Language	
51220221	<i>Tiếng Lào</i>		
51220222	<i>Tiếng Thái</i>		
51220223	<i>Tiếng Khơ me</i>		
512203	Nhân văn khác	Other human sciences	
51220342	Quản lý văn hoá	Cultural Management	
51220343	Quản lý thể dục thể thao*		
5132	Báo chí và thông tin	Media and Information	
513201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
51320101	Báo chí	Journalism	
51320104	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia	
51340406	Công nghệ truyền thông	Communication Technology	
513202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
51320202	Khoa học thư viện	Library Science	
513203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
51320303	Lưu trữ học	Archives Science	
51320305	Bảo tàng học	Museology	
513204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Distribution	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Publication Business	
5134	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
513401	Kinh doanh	Business	
51340101	Quản trị kinh doanh	Business Administration	
51340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
51340107	Quản trị khách sạn	Hotel Management	
51340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Restaurant Administration and Food Service	
51340115	Marketing	Marketing	
51340121	Kinh doanh thương mại	Commercial Business	
513402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
51340201	Tài chính – Ngân hàng	Finance - Banking	
51340202	Bảo hiểm	Insurance	
513403	Kế toán – Kiểm toán	accounting - Auditing	
51340301	Kế toán	Accounting	
51340302	Kiểm toán	Auditing	
513404	Quản trị – Quản lý	Administration - Management	
51340404	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	
51340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
51340406	Quản trị văn phòng	Office Administration	
51340407	Thư ký văn phòng		
5138	Pháp luật	Laws	
513802	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	
51380201	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	
5142	Khoa học sự sống	Life Science	
514202	Sinh học ứng dụng	Applied biology	
51420201	Công nghệ sinh học	Biological Science	
51420203	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
5144	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
514402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
51440221	Khí tượng học	Meteorology	
51440224	Thủy văn	Hydrography	
5146	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
514602	Thống kê	Statistics	
51460201	Thống kê	Statistic	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
5148	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
514801	Máy tính	Computer	
51480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
51480102	Truyền thông và mạng máy tính	Computer Systems Networking and Communication	
51480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
514802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
51480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
51480202	Tin học ứng dụng		
5151	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
515101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Architectural and Civil Engineering Technologies	
51510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		
51510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Construction Engineering Technology	
51510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Civil Engineering Technology	
51510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Transportation Engineering Technology	
51510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Building Material Engineering Technology	
515102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Technology	
51510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering Technology	
51510202	Công nghệ chế tạo máy	Manufacturing Engineering Technology	
51510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronic and Electronic Engineering Technology	
51510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Automotive Engineering Technology	
51510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering Technology	
515103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Technology	
51510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Electrical and Electronics Engineering Technology	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Electronic and Communication Engineering Technology	
51510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering Technology	
51510304	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Computer Engineering Technology	
515104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Technology	
51510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chemical Technology	
51510402	Công nghệ vật liệu	Materials Technology	
51510405	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	Engineering Technology of Water Resources	
51510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering Technology	
515105	Công nghệ sản xuất		
51510501	Công nghệ in		
<i>51510503</i>	<i>Công nghệ hàn</i>		
51510505	Bảo dưỡng công nghiệp		
515106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
51510601	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
515109	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa		
51515901	Công nghệ kỹ thuật địa chất		
51515902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		
515110	Công nghệ kỹ thuật mỏ		
51511001	Công nghệ kỹ thuật mỏ		
51511002	Công nghệ tuyển khoáng		
5154	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
515401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
51540102	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
51540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
51540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Product Processing Technology	
515402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51540202	Công nghệ sợi, dệt	Spinning, Weaving and Knitting Technology	
51540204	Công nghệ may	Garment Technology	
51540206	Công nghệ da giày	Leather and Footwear Technology	
515403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
51540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Technology of Forest Product	
51540302	Công nghệ giấy và bột giấy		
5158	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
515803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
51580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
5162	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
516201	Nông nghiệp	agriculture	
51620102	Khuyến nông	Agriculture extension	
51620105	Chăn nuôi	Livestock Production	
51620110	Khoa học cây trồng	Srop Science	
51620112	Bảo vệ thực vật	Plabt Protection	
51620114	Kinh doanh nông nghiệp	Agriculture Business	
51620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
516202	Lâm nghiệp	Forestry	
51620201	Lâm nghiệp	Forestry	
51620205	Lâm sinh	Silviculture	
51620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
516203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
51620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
5164	Thú y	Veterinary Medicine	
516402	Dịch vụ thú y		
51640201	Dịch vụ thú y		
5172	Sức khỏe	Health	
52720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
517203	Dịch vụ y tế	Health services	
52720305	Y sinh học thể dục thể thao	Sport and physical exercises biomedicine	
51720330	Kỹ thuật y học	Medical radiologic technology	
51720332	Xét nghiệm y học	Medical tests	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51720333	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng		
517205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
51720501	Điều dưỡng	Nursing	
51720502	Hộ sinh		
517206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
51720602	Kỹ thuật phục hình răng	Dental prosthesis	
5176	Dịch vụ xã hội	Social services	
517601	Công tác xã hội	Social work	
51760101	Công tác xã hội	Social work	
51760102	Công tác thanh thiếu niên	Teenage work	
5181	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	Hotels, travelling, sports and individual services	
518105	Kinh tế gia đình	Family economics	
51810501	Kinh tế gia đình	Family economics	
5184	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
518401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
51840101	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
51840107	Điều khiển tàu biển		
51840108	Vận hành khai thác máy tàu		
5185	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
518501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
51850103	Quản lý đất đai	Land management	
5186	An ninh, quốc phòng	Security, National Defence	
518601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
51860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
518602	Quân sự	Military	
51860206	Biên phòng	Border defence	
51860210	Chỉ huy tham mưu (Sửa thành Chỉ huy tham mưu lục quân)	Commanding and Consulting	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	

--	--	--	--

--	--	--	--

[illegible]

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
5214	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
521401	Khoa học giáo dục	Education sciences	
52140101	Giáo dục học	Education/ Pedagogics	
52140114	Quản lý giáo dục	Education management	
521402	Đào tạo giáo viên	Teacher Training	
52140201	Giáo dục Mầm non	Preschool Teacher Training	
52140202	Giáo dục Tiểu học	Primary Teacher Training	
52140203	Giáo dục Đặc biệt	Special Education Teacher Training	
52140204	Giáo dục Công dân	Civics Education Teacher Training	
52140205	Giáo dục Chính trị	Political Teacher Training	
52140206	Giáo dục Thể chất		
52140207	Huấn luyện thể thao*		
52140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Defence - Security Education Teacher Training	
52140209	Sư phạm Toán học	Mathematics Teacher Training	
52140210	Sư phạm Tin học	Computing Teacher Training	
52140211	Sư phạm Vật lý	Physics Teacher Training	
52140212	Sư phạm Hoá học	Chemistry Teacher Training	
52140213	Sư phạm Sinh học	Biology Teacher Training	
52140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technique Teacher Training	
52140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technique Teacher Training	
52140217	Sư phạm Ngữ văn	Language Teacher Training	
52140218	Sư phạm Lịch sử	History Teacher Training	
52140219	Sư phạm Địa lý	Geography Teacher Training	
52140221	Sư phạm Âm nhạc	Music Teacher Training	
52140222	Sư phạm Mỹ thuật	Arts Teacher Training	
52140223	<i>Sư phạm Tiếng Bana</i>	Bana Language Teacher Training	
52140224	<i>Sư phạm Tiếng Êđê</i>	Ede Language Teacher Training	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52140225	Sư phạm Tiếng Jrai	Jarai Language Teacher Training	
52140226	Sư phạm Tiếng Khme	Khme Language Teacher Training	
52140227	Sư phạm Tiếng H'mong	H'mong Language Teacher Training	
52140228	Sư phạm Tiếng Chăm	Cham Language Teacher Training	
52140229	<i>Sư phạm Tiếng M'nông</i>	M'nong Language Teacher Training	
52140230	<i>Sư phạm Tiếng Xêđăng</i>	Xedang Language Teacher Training	
52140231	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Training	
52140232	Sư phạm Tiếng Nga	Russian Language Teacher Training	
52140233	Sư phạm Tiếng Pháp	French Language Teacher Training	
52140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Chinese Language Teacher Training	
52140235	Sư phạm Tiếng Đức	German Language Teacher Training	
52140236	Sư phạm Tiếng Nhật	Japanese Language Teacher Training	
5221	Nghệ thuật	Art	
522101	Mỹ thuật	Fine Arts	
52210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Fine Arts Theory, History and Critique	
52210103	Hội hoạ	Painting	
52210104	Đồ hoạ	Graphics	
52210105	Điêu khắc	Sculpture	
52210107	Gốm	Pottery	
522102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
52210201	Âm nhạc học	Musicology	
52210203	Sáng tác âm nhạc	Music Composition	
52210204	Chỉ huy âm nhạc	Music Conducting	
52210205	Thanh nhạc	Vocal Music	
52210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	Western Musical Instrument Performance	
52210208	Piano	Piano	
52210209	Nhạc Jazz	Jazz Music	
52210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Traditional Musical Instrument Performance	
52210221	Lý luận và phê bình sân khấu	Theatre Theory and criticism	
52210225	Biên kịch sân khấu	Play Writing	
52210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	Traditional Theatre Acting	
52210227	Đạo diễn sân khấu	Stage Directing	
52210231	Lý luận và phê bình điện ảnh - truyền hình	Film - Television Theory and Criticism	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52210233	Biên kịch điện ảnh - truyền hình	Screenplay Writing	
52210234	Diễn viên kịch - điện ảnh	Film - Drama Acting	
52210235	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	Film - Television Directing	
52210236	Quay phim	Cinematography	
52210241	Lý luận, phê bình múa	Dancing Theory and Criticism	
52210242	Diễn viên múa	Dancing Performance	
52210243	Biên đạo múa	Choreography	
52210244	Huấn luyện múa	Dance Training	
522103	Nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Arts	
52210301	Nhiếp ảnh	Photography	
52210302	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Cinema - Television Technology	
52210303	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	Sound - Lighting Design	
522104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
52210402	Thiết kế công nghiệp	Industrial Design	
52210403	Thiết kế đồ họa	Graphic Design	
52210404	Thiết kế thời trang	Fashion Design	
52210405	Thiết kế nội thất	Interior Design	
52210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Theatre and Cinema Design	
5222	Nhân văn	Humanities	
522201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
52220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
52220104	Hán Nôm	Chinese and Nom Character	
52220105	Ngôn ngữ Jrai	Jrai Language	
52220106	Ngôn ngữ Khme	Khme Language	
52220107	Ngôn ngữ H'mong	H'mong Language	
52220108	Ngôn ngữ Chăm	Cham Language	
52220110	Sáng tác văn học	Literature Writing	
52220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Culture of Vietnamese Ethnic Minorities	
52220113	Việt Nam học	Vietnamese Studies	
522202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
52220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	
52220203	Ngôn ngữ Pháp	French Language	
52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	
52220205	Ngôn ngữ Đức	German Language	
52220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	Spanish Language	
52220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Portuguese Language	
52220208	Ngôn ngữ Italia	Italian Language	
52220209	Ngôn ngữ Nhật	Japanese Language	
52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Korean Language	
52220211	Ngôn ngữ Ả Rập	Arabian Language	
52220212	Quốc tế học	International studies	
52220213	Đông phương học	Oriental Studies	
52220214	Đông Nam Á học	Southeast Asian Studies	
52220215	Trung Quốc học	Chinese Studies	
52220216	Nhật Bản học	Japanese Studies	
52220217	Hàn Quốc học	Korean Studies	
52220218	Khu vực Thái Bình Dương học	Pacific Studies	
522203	Nhân văn khác	Other human sciences	
52220301	Triết học	Philosophy	
52220310	Lịch sử	History	
52220320	Ngôn ngữ học	Linguistics	
52220330	Văn học	Literature	
52220340	Văn hoá học	Culturology	
52220342	Quản lý văn hoá	Cultural Management	
52220343	Quản lý thể dục thể thao*		
5231	Khoa học xã hội và hành vi	Social Sciences and Behaviors	
523101	Kinh tế học	Economics	
52310101	Kinh tế	Economics	
52310106	Kinh tế quốc tế	International Economics	
	Kinh tế chính trị		
	Kinh tế phát triển		
523102	Khoa học chính trị	Political Sciences	
52310201	Chính trị học	Political Studies	
52310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Party Building and State Administration	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52310205	Quản lý nhà nước	Public Management	
52310206	Quan hệ quốc tế	International Relations	
523103	Xã hội học và Nhân học	Sociology and Anthropology	
52310301	Xã hội học	Sociology	
52310302	Nhân học	Anthropology	
523104	Tâm lý học	Psychology	
52310401	Tâm lý học	Psychology	
52310403	Tâm lý học giáo dục	Educational Psychology	
523105	Địa lý học	Geography	
52310501	Địa lý học	Geography	
52310502	Bản đồ học	Cartography	
5232	Báo chí và thông tin	Media and Information	
523201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
52320101	Báo chí	Journalism	
52320104	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia	
52340406	Công nghệ truyền thông	Communication Technology	
<i>52320407</i>	<i>Truyền thông quốc tế</i>		
52360708	Quan hệ công chúng	Public Relations	
523202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
52320201	Thông tin học	Information Science	
52320202	Khoa học thư viện	Library Science	
523203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
52320303	Lưu trữ học	Archives Science	
52320305	Bảo tàng học	Museology	
523204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Distribution	
52320401	Xuất bản	Publication	
52320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Publication Business	
5234	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
523401	Kinh doanh	Business	
52340101	Quản trị kinh doanh	Business Administration	
52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
52340107	Quản trị khách sạn	Hotel Management	
52340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Restaurant Administration and Food Service	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52340115	Marketing	Marketing	
52340116	Bất động sản	Real Estate	
52340120	Kinh doanh quốc tế	International Business	
52340121	Kinh doanh thương mại	Commercial Business	
523402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
52340201	Tài chính – Ngân hàng	Finance - Banking	
52340202	Bảo hiểm	Insurance	
523403	Kế toán – Kiểm toán	accounting - Auditing	
52340301	Kế toán	Accounting	
52340302	Kiểm toán	Auditing	
523404	Quản trị – Quản lý	Administration - Management	
52340401	Khoa học quản lý	Management Science	
52340404	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	
52340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
52340406	Quản trị văn phòng	Office Administration	
5238	Pháp luật	Laws	
523801	Luật	Laws	
52380101	Luật	Laws	
52380107	Luật kinh tế	Economic Law	
52380108	Luật quốc tế	International Law	
5242	Khoa học sự sống	Life Science	
524201	Sinh học	Biology	
52420101	Sinh học	Biology	
	Sinh học biển		
	Thực vật học		
	Sinh thái học		
	Hóa sinh		
	Vi sinh		
	Sinh học tế bào		
524202	Sinh học ứng dụng	Applied biology	
52420201	Công nghệ sinh học	Biological Science	
52420202	Kỹ thuật sinh học*	Biological Techniques	
52420203	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
5244	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
524401	Khoa học vật chất	Physical Science	
52440101	Thiên văn học	Astronomy	
52440102	Vật lý học	Physics	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52440103	<i>Vật lý hạt nhân</i>		
52440112	Hoá học	Chemistry	
52430122	Khoa học vật liệu	Material Science	
524402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
52440201	Địa chất học	Geology	
52440217	Địa lý tự nhiên	Physical Geography	
52440221	Khí tượng học	Meteorology	
52440224	Thủy văn	Hydrography	
52440228	Hải dương học	Oceanography	
524403	Khoa học môi trường	Environmental Sciences	
52440301	Khoa học môi trường	Environmental Science	
52440306	Khoa học đất	Soil Science	
5246	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
524601	Toán học	Mathematics	
52460101	Toán học	Mathematic	
52460112	Toán ứng dụng	Applied Mathematic	
52460115	Toán cơ	Mechanical Mathematic	
524602	Thống kê	Statistics	
52460201	Thống kê	Statistic	
5248	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
524801	Máy tính	Computer	
52480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
52480102	Truyền thông và mạng máy tính	Computer Systems Networking and Communication	
52480103	Kỹ thuật phần mềm	Software Engineering	
52480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
524802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
52480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
5251	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
525101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Architectural and Civil Engineering Technologies	
52510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Construction Engineering Technology	
52510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Civil Engineering Technology	
52510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Transportation Engineering Technology	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Building Material Engineering Technology	
525102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Technology	
52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering Technology	
52510202	Công nghệ chế tạo máy	Manufacturing Engineering Technology	
52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronic and Electronic Engineering Technology	
52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Automotive Engineering Technology	
52510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering Technology	
<i>52510207</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật hạt nhân</i>	Nuclear Engineering Technology	
52510210	Công thôn	Rural Industry	
525103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Technology	
52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Electrical and Electronics Engineering Technology	
52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Electronic and Communication Engineering Technology	
52510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering Technology	
52510304	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Computer Engineering Technology	
525104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Technology	
52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chemical Technology	
52510402	Công nghệ vật liệu	Materials Technology	
52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering Technology	
525106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
52510601	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
52510602	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Industrial System Engineering	
52510603	Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Engineering	
52510604	Kinh tế công nghiệp	Industrial Economics	
<i>52510606</i>	<i>Quản lý hoạt động bay</i>		

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
5252	Kỹ thuật	Engineering	
525201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Mechanical Engineering and Engineering Mechanics	
52520101	Cơ kỹ thuật	Engineering Mechanics	
52520103	Kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering	
52520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	Mechatronics Engineering	
52520115	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	
52520120	Kỹ thuật hàng không	Aeronautical Engineering	
52520122	Kỹ thuật tàu thủy	Shipbuilding Engineering	
	Kỹ thuật ô tô	Automotive Engineering	
	Kỹ thuật cơ khí động lực	Mechanical Power Engineering	
	Kỹ thuật chế tạo	Manufacturing Engineering	
525202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering	
52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	Electrical and Electronics Engineering	
52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Electronics and Communication Engineering	
52520212	Kỹ thuật y sinh*	Biomedical Engineering	
52520214	Kỹ thuật máy tính	Computer Engineering	
52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Control and Automation Engineering	
525203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering	
52520301	Kỹ thuật hoá học	Chemical Engineering	
52520309	Kỹ thuật vật liệu	Materials Engineering	
52520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	Metallurgical Materials Engineering	
52520320	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	
525204	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
52520401	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
52520402	Kỹ thuật hạt nhân	Nuclear Engineering	
525205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic	
52520501	Kỹ thuật địa chất	Engineering of Geology	
52520502	Kỹ thuật địa vật lý	Engineering of Geophysics	
52520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Geodesy and Map Engineering	
52520504	Kỹ thuật biển		

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
525206	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
52520601	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
52520604	Kỹ thuật dầu khí	Oil and Gas Engineering	
52520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Engineering of Mine Selection	
5254	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
525401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
52540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
52540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
52540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Product Processing Technology	
525402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	
52540201	Kỹ thuật dệt	Textile Engineering	
52540202	Công nghệ sợi, dệt	Spinning, weaving and knitting Technology	
52540204	Công nghệ may	Garment Technology	
52540206	Công nghệ da giày	Leather and Footwear Technology	
525403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Technology of Forest Product	
5258	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
525801	Kiến trúc và quy hoạch	Architecture and Planning	
52580102	Kiến trúc	Architecture	
52580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Urban and Regional Planning	
52580110	Kiến trúc cảnh quan	Landscape Architecture	
525802	Xây dựng	Civil Engineering	
52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	Civil Engineering	
<i>52580202</i>	<i>Kỹ thuật công trình thủy</i>		
52580203	Kỹ thuật công trình biển	Offshore Engineering	
52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Transportation Engineering	
52580208	Kỹ thuật xây dựng		
52580210	Địa kỹ thuật xây dựng	Geotechnical Engineering	
<i>52580211</i>	<i>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>		
52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Water Resources Engineering	
	Kỹ thuật giao thông/ Transport Engineering		
525803	Quản lý xây dựng	Construction Management	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52580301	Kinh tế xây dựng	Construction Economics	
52580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
5262	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
526201	Nông nghiệp	agriculture	
52620101	Nông nghiệp	Agriculture	
52620102	Khuyến nông	Agriculture extension	
52620105	Chăn nuôi	Animal Science	
52620109	Nông học	Agronomy	
52620110	Khoa học cây trồng	Srop Science	
52620112	Bảo vệ thực vật	Plabt Protection	
52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Technology of Vegetables, Fruits and Landscape	
52620114	Kinh doanh nông nghiệp	Agriculture Business	
52620115	Kinh tế nông nghiệp	Agriculture Economy	
52620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
526202	Lâm nghiệp	Forestry	
52620201	Lâm nghiệp	Forestry	
52620202	Lâm nghiệp đô thị	Urban Forestry	
52620205	Lâm sinh	Silviculture	
52620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
526203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
52620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
52620302	Bệnh học thủy sản	Aquatic Animal Pathology	
52620304	Kỹ thuật Khai thác thủy sản	Fishing Technology	
52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Aquatic Resources Management	
	Khoa học thủy sản/	Fisheries Science	
	Quản lý thủy sản/	Fisheries Management	
5264	Thú y	Veterinary Medicine	
526401	Thú y	Veterinary Medicine	
52640101	Thú y	Veterinary Medicine	
5272	Sức khỏe	Health	
527201	Y học	Medicine	
52720101	Y đa khoa	General medicine	
52720103	<i>Y học dự phòng</i>	Preventive medicine	
527202	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
52720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
527203	Dịch vụ y tế	Health services	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52720301	Y tế công cộng	Public health	
52720305	Y sinh học thể dục thể thao	Sport and physical exercises biomedicine	
52720330	Kỹ thuật y học (sửa thành Kỹ thuật hình ảnh y học)	Medical radiologic technology	
52720332	Xét nghiệm y học	Medical tests	
527204	Dược học	Pharmacology	
52720401	Dược học	Pharmacology	
<i>52720403</i>	<i>Hoá dược</i>		
527205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
52720501	Điều dưỡng	Nursing	
<i>52720503</i>	<i>Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng</i>	Physiotherapy, rehabilitation	
527206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
52720601	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
52720602	Kỹ thuật phục hình răng	Dental prosthesis	
527207	Quản lý bệnh viện	Quản lý bệnh viện	
52720701	Quản lý bệnh viện	Hospital management	
5276	Dịch vụ xã hội	Social services	
527601	Công tác xã hội	Social work	
52760101	Công tác xã hội	Social work	
52760102	Công tác thanh thiếu niên	Teenage work	
5281	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	Hotels, travelling, sports and individual services	
528102	Khách sạn, nhà hàng	Hotels, restaurants	
528105	Kinh tế gia đình	Family economics	
52810501	Kinh tế gia đình	Family economics	
5284	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
528401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
52840101	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
52840104	Kinh tế vận tải	Transportation economics	
52840106	Khoa học hàng hải	Marine economics	
5285	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
528501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and resources management	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural resources economics	
52850103	Quản lý đất đai	Land management	
528502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	Labor safety and industrial hygiene services	
52850201	Bảo hộ lao động	Work Safety	
5286	An ninh, Quốc phòng	Security, National Defence	
528601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
52860102	Điều tra trinh sát	Reconnaissance Investigation	
52860104	Điều tra hình sự	Criminal Investigation	
52860108	Kỹ thuật hình sự	Forensic Science	
52860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	State Management of Security and Order	
52860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	Criminal Management and Rehabilitation	
52860112	Tham mưu, chỉ huy vũ trang bảo vệ an ninh trật tự	Consultance and Command of Armed Forces Protecting Security and Social Order	
52860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
52860116	Hậu cần công an nhân dân	Logistics of People's police	
52860117	Tình báo an ninh	Security Intelligence	
528602	Quân sự	Military	
52860201	<i>Chỉ huy tham mưu Hải quân</i>		
52860202	<i>Chỉ huy tham mưu Không quân</i>		
52860203	<i>Chỉ huy tham mưu Phòng không</i>		
52860204	<i>Chỉ huy tham mưu Pháo binh</i>		
52860205	<i>Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp</i>		
52860206	<i>Chỉ huy tham mưu Đặc công</i>		
52860206	Biên phòng	Border defence	
52860210	Chỉ huy tham mưu (sửa thành Chỉ huy tham mưu Lục quân)	Commanding and Consulting	
52860214	Chỉ huy kỹ thuật	Technology Commanding	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	
52860215	<i>Chỉ huy kỹ thuật Phòng không</i>		
52860216	<i>Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp</i>		
52860217	<i>Chỉ huy kỹ thuật Công binh</i>		
52860218	<i>Chỉ huy kỹ thuật Hoá học</i>		
52860219	<i>Chỉ huy kỹ thuật Thông tin</i>		
52860220	Tình báo quân sự	Military Intelligence	
52860221	<i>Chỉ huy kỹ thuật Tác chiến điện tử</i>		
52860222	<i>Trình sát kỹ thuật</i>		
52860226	Hậu cần quân sự	Military Logistics	
52860230	<i>Quân sự cơ sở</i>		

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
52	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC	

| | | |

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
60	THẠC SĨ	THẠC SĨ	
6014	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
601401	Khoa học giáo dục	Education sciences	
60140101	Giáo dục học	Education science / Pedagogics	
60140103	Giáo dục thể chất	Physical Education	
60140104	Huấn luyện thể thao	Sport Coach Training	
60140110	Lý luận và phương pháp dạy học	Training Methodology and Theory	
60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)	Training Methodology and Theory (in subject)	
60140114	Quản lý giáo dục	Education management	
60140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Evaluation and measurement in education	
6021	Nghệ thuật	Art	
602101	Mỹ thuật	Fine Arts	
60210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Fine arts theory and history	
60210102	Mỹ thuật tạo hình	Plastic fine arts	
602102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
60210201	Âm nhạc học	Musicology	
60210202	Nghệ thuật âm nhạc	Music Arts	
60210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	Stage Theory and History	
60210222	Nghệ thuật sân khấu	Stage Arts	
60210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Theory, History and Critique	
60210232	Nghệ thuật điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Arts	
602104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
60210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine arts Theory and History	
60210410	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
6022	Nhân văn	Humanities	

602201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
60220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
60220104	Hán Nôm	Chinese and Nom Character	
60220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Languages of Vietnamese Ethnic Minorities	
60220113	Việt Nam học		
60220120	Lý luận văn học	Literature Theory	
60220121	Văn học Việt Nam	Vietnamese Literature	
60220125	Văn học dân gian	Folk Literature	
60220130	Văn hoá dân gian		
602202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
60220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	
60220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	
60220203	Ngôn ngữ Pháp	French Language	
60220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	
60220209	<i>Ngôn ngữ Nhật</i>	Japanese Language	
60220240	Ngôn ngữ học	Linguistics	
60220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Comperative Linguistics	
60220245	<i>Văn học Nga</i>	Russian Literature	
60220246	<i>Văn học Trung Quốc</i>	Chinese Literature	
60220247	<i>Văn học Anh</i>	English Literature	
60220248	<i>Văn học Pháp</i>	French Literature	
60220249	<i>Văn học Bắc Mỹ</i>	Noth American Literature	
602203	Nhân văn khác	Other human sciences	
60220301	Triết học	Philosophy	
60220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	
60220309	Tôn giáo học	Religions Studies	
60220311	Lịch sử thế giới	World History	
60220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	History of International Communists and Workers and National Liberation Movement	
60220313	Lịch sử Việt Nam	Vietnamese History	
60220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	
60220316	Lịch sử sử học và sử liệu học	History of History and History Materials	
60220317	Khảo cổ học	Archaeology	
6031	Khoa học xã hội và hành vi	Social Sciences and Behaviors	

603101	Kinh tế học	Economics	
60310101	Kinh tế học	Economics	
60310102	Kinh tế chính trị	Political Economics	
60310104	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	
60310105	Kinh tế phát triển	Development Economics	
60310106	Kinh tế quốc tế	International Economics	
603102	Khoa học chính trị	Political Sciences	
60310201	Chính trị học	Political Studies	
<u>60310203</u>	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Party Building and State Administration	
60310204	Hồ Chí Minh học	Ho Chi Minh Studies	
60310206	Quan hệ quốc tế	International Relations	
603103	Xã hội học và Nhân học	Sociology and Anthropology	
60310301	Xã hội học	Sociology	
60310302	Nhân học	Anthropology	
60310310	Dân tộc học	Ethnography	
603104	Tâm lý học	Psychology	
60310401	Tâm lý học	Psychology	
603105	Địa lý học	Geography	
60310501	Địa lý học	Geography	
60310502	Bản đồ học	Cartography	
603106	Khu vực học và văn hoá học	Culture and Area Studies	
60310601	Châu Á học	Asian Studies	
60310608	Đông phương học	Oriental Studies	
<u>60310613</u>	<u>Việt Nam học</u>	Vietnamese Studies	
60310640	Văn hoá học	Culture Studies	
<i>60310641</i>	<i>Văn hoá dân gian</i>	Folk Culture	
60310642	Quản lý văn hoá	Culture Management	
60310650	Quản lý thể dục thể thao	Gymnastics and Sport Management	
6032	Báo chí và thông tin	Media and Information	
603201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
60320101	Báo chí học	Journalism	
60320105	<u>Truyền thông đại chúng</u>	Multimedia	
60320108	Quan hệ công chúng	Public Relations	
603202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
60320203	<u>Khoa học Thông tin - thư viện</u>	Information - Library Science	
603203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
<u>60320301</u>	Lưu trữ học	Archives Science	
<u>60320302</u>	Bảo tàng học	Museology	
603204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Distribution	

60320401	Xuất bản	Publication	
6034	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
603401	Kinh doanh	Business	
<u>60340102</u>	Quản trị kinh doanh	Business Administration	
60340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
60340121	Kinh doanh thương mại	Trade Business	
603402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
60340201	Tài chính - Ngân hàng	Finance - Banking	
603403	Kế toán - Kiểm toán	accounting - Auditing	
60340301	Kế toán	Accounting	
603404	Quản trị - Quản lý	Administration - Management	
60340402	Chính sách công	Public Policies	
60340403	Quản lý công	Public Management	
60340404	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	
60340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
60340406	Quản trị văn phòng	Office Administration	
60340410	Quản lý kinh tế	Economics Management	
60340412	Quản lý khoa học và công nghệ	Sicences and Technologies Management	
<u>60340414</u>	<u>Quản lý công nghiệp</u>		
<u>60340416</u>	<u>Quản lý năng lượng</u>		
60340417	<i>Quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp</i>	Professional Health and Safety Management	
6038	Pháp luật	Laws	
603801	Luật	Laws	
60380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	History and and Theory of Legislation and State	
60380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Administrative and Constitutional Laws	
60380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Code of Civil Procedure and Civil Law	
60380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Code of Criminal Procedure and Criminal Law	
60380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Criminology and Preventive Crime	
60380107	Luật kinh tế	Economic Law	
60380108	Luật quốc tế	International Law	
6042	Khoa học sự sống	Life Science	
604201	Sinh học	Biology	

60420102	Nhân chủng học	Anthropology	
60420103	Động vật học	Zoology	
60420107	<i>Vi sinh vật học</i>	Microbiology	
60420108	<i>Thủy sinh vật học</i>	Submarine Biology	
60420111	Thực vật học	Phytology	
60420114	Sinh học thực nghiệm	Applied biology	
60420116	<i>Hoá sinh học</i>	Biochemistry	
60420120	Sinh thái học	Ecology	
60420121	Di truyền học	Genetics	
604202	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
60420201	Công nghệ sinh học	Biotechnology	
6044	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
604401	Khoa học vật chất	Physical Science	
60440101	Thiên văn học	Astronomy	
60440103	<u>Vật lý lý thuyết và vật lý toán</u>	<u>Theoretical and Mathematical Physics</u>	
60440104	Vật lý chất rắn	Solid State Physics	
60440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	Radio Electronics Physics	
60440106	Vật lý nguyên tử	Atomic Physics	
60440107	<i>Cơ học vật rắn</i>	Mechanics of Solid	
60440108	<i>Cơ học chất lỏng</i>	Mechanics of Fluids	
60440109	Quang học	Photology	
60440111	Vật lý địa cầu	Physics of The Earth	
60440113	Hoá vô cơ	Inorganic Chemistry	
60440114	Hoá hữu cơ	Organic Chemistry	
60440118	Hoá phân tích	Analytical Chemistry	
60440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	Theoretical and Physical Chemistry	
60440120	Hóa môi trường	Environmental Chemistry	
60440122	Khoa học vật liệu	Material Science	
604402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
60440201	Địa chất học	Geology	
60440205	Khoáng vật học và địa hoá học	Mineralogy and Geochemistry	
60440210	Địa vật lý	Geophysics	
60440214	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	Remote Sensing Map and Geography Information System	
60440217	Địa lý tự nhiên	Natural Geography	
60440218	Địa mạo và cổ địa lý	Geomorphology and Paleogeography	
60440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	Natural Resources and Environmental Geography	
60440222	Khí tượng và khí hậu học	Climate and Meteorology	

60440224	<u>Thủy văn học</u>	Hydrography	
60440228	Hải dương học	Oceanography	
604403	Khoa học môi trường	Environmental Sciences	
60440301	Khoa học môi trường	Environmental Science	
6046	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
604601	Toán học	Mathematics	
60460102	Toán giải tích	Calculus	
60460104	Đại số và lý thuyết số	Algebraics and Theory of Numbers	
60460105	Hình học và tô pô	Topo anf Geometry	
60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Probability Theory and Statistics	
60460110	Cơ sở toán học cho tin học	Mathematical Theory for Informatics	
60460112	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	
60460113	Phương pháp toán sơ cấp	Elemental Mathematical Methods	
604602	Thống kê	Statistics	
60460201	Thống kê	Statistic	
6048	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
604801	Máy tính	Computer	
60480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
60480103	Kỹ thuật phần mềm	Software Engineering	
60480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
604802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
60480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
6051	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
605106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
60510601	<u>Quản lý công nghiệp</u>	Industrial Management	
60510603	<u>Quản lý năng lượng</u>	Industrial System Engineering	
6052	Kỹ thuật	Engineering	
605201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Mechanical Engineering and Engineering Mechanics	
60520101	Cơ kỹ thuật	Engineering Mechanics	
60520103	Kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering	
60520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronics Engineering	
60520115	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	
60520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Aeronational Engineering	
60520117	<u>Kỹ thuật công nghiệp</u>	Industrial Engineering	
605202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering	
60520202	Kỹ thuật điện	Electrical Engineering	
60520203	Kỹ thuật điện tử	Electronics Engineering	

60520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường	Rada - Navigation Engineering	
60520208	Kỹ thuật viễn thông	Telecommunication Engineering	
60520209	Kỹ thuật mật mã	Cryptography Engineering	
60520212	Kỹ thuật y sinh	Biomedical Engineering	
60520214	Kỹ thuật máy tính	Computer Engineering	
60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering	
605203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering	
60520301	Kỹ thuật hoá học	Chemical Engineering	
60520309	Kỹ thuật vật liệu	Materials Engineering	
60520320	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	
605204	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
60520401	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	
60520402	Kỹ thuật hạt nhân	Nuclear Engineering	
605205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic	
60520501	Kỹ thuật địa chất	Geology Engineering	
60520502	Kỹ thuật địa vật lý	Geophysics Engineering	
60520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Geodesic and Map Engineering	
605206	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
60520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Survey and Exploratory Engineering	
60520603	Khai thác mỏ	Mining Engineering	
60520604	Kỹ thuật dầu khí	Oil and Gas Engineering	
60520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Mine Treatment Engineering	
6054	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
605401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
60540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
60540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
60540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Products Processing Technology	
605402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	
60540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Textile and Garment Materials Technology	
60540205	Công nghệ dệt, may	Textile and Garment Technology	
605403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	

60540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Forest Product Processing Technology	
6058	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
605801	Kiến trúc và quy hoạch	Architecture and Planning	
<u>60580101</u>	Kiến trúc	Architecture	
60580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Urban and Regional Planning	
60580106	Quản lý đô thị và công trình	Urban and Construction Management	
605802	Xây dựng	Construction	
60580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Aquatic Construction Engineering	
60580203	Kỹ thuật công trình biển	Marine Construction Engineering	
60580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	Underground Construction Engineering	
60580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Transportation Construction Engineering	
60580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Unusual Structure Construction Engineering	
60580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Civil and Industrial Construction Engineering	
<u>60580210</u>	<u>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</u>	Infrastructure Engineering	
<u>60580211</u>	<u>Địa kỹ thuật xây dựng</u>	Geotechnical Engineering	
60580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Water Resources Engineering	
605803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
60580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
6062	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
606201	Nông nghiệp	agriculture	
60620103	Khoa học đất	Soil Science	
60620105	Chăn nuôi	Animal Science	
60620110	Khoa học cây trồng	Srop Science	
60620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Genetic and Crop Gender Selection	
60620112	Bảo vệ thực vật	Plant Protection	
60620115	Kinh tế nông nghiệp	Agriculture Economy	
60620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
60620118	Hệ thống nông nghiệp	Agriculture Systems	
606202	Lâm nghiệp	Forestry	
60620201	<u>Lâm học</u>	Silviculture	
<u>60620205</u>	<u>Lâm sinh</u>	Forestry Biology	
60620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	

606203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
60620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
60620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Aquatic Animal Pathology	
60620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Fishing Engineering	
60620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Aquatic Resources Management	
6064	Thú y	Veterinary Medicine	
606401	Thú y	Veterinary Medicine	
60640101	Thú y	Veterinary Medicine	
6072	Sức khỏe	Health	
607201	Y học	Medicine	
60720102	Y học hình thái	Complexion Medicine	
60720106	Y học chức năng	Functional Medicine	
60720115	Vi sinh y học	Microbiology Medicine	
60720116	Ký sinh trùng y học	Medical Parasitology	
60720117	Dịch tễ học	Epidemiology	
60720120	Dược lý và độc chất	Pharmacology and Toxicology	
60720121	Gây mê hồi sức	Anaesthetic and Recuperation	
60720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc	First Aid Recuperation and Intoxication	
60720123	Ngoại khoa	Surgery	
60720131	Sản phụ khoa	Obstetrics and Gynecology	
60720135	Nhi khoa	Pediatrics	
60720140	Nội khoa	Internal Medicine	
60720147	Thần kinh và tâm thần	Neuropsychic	
60720149	Ung thư	Cancer	
60720150	Lao	Tuberculosis	
60720151	Huyết học và truyền máu	Hematology and Hematometachysis	
60720152	Da liễu	Skin and Venereal Diseases	
60720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Contagious and Tropical Diseases	
60720155	Tai - Mũi - Họng	Otorhinolaryngology	
60720157	Nhãn khoa	Ophthalmology	
60720163	Y học dự phòng	Preventive Medicine	
60720165	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	
60720166	Chẩn đoán hình ảnh	Image Diagnostics	
607202	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
60720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
607203	Dịch vụ y tế	Health services	
60720301	Y tế công cộng	Public health	
60720303	Dinh dưỡng	Dietetics	

60720307	Lý sinh y học	Medical Biophysics	
<u>60720311</u>	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical Image Engineering	
60720333	Vật lý trị liệu	Physical Therapy	
607204	Dược học	Pharmacology	
60720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Pharmacy and Pharmaceutical Products	
<u>62720403</u>	<u>Hóa dược</u>	Pharmaceutical Chemistry	
60720405	Dược lý và dược lâm sàng	Pharmacology and Pharmaceutical Clinical	
60720406	Dược học cổ truyền	Traditional Pharmacology	
60720408	Hóa sinh dược	Pharmaceutical Biochemistry	
60720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Pharmacology and Toxicology Analyses	
60720412	Tổ chức quản lý dược	Pharmacy Organization and Management	
607205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
60720501	Điều dưỡng	Nursing	
607206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
60720601	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
607207	Quản lý bệnh viện	Quản lý bệnh viện	
60720701	Quản lý bệnh viện	Hospital management	
6084	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
608401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
60840103	Tổ chức và quản lý vận tải	Transportation Organization and Management	
60840106	Khoa học hàng hải	Nautical/Maritime Science	
6085	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
608501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
60850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and resources management	
60850103	Quản lý đất đai	Land management	
60850104	Quản lý biển đảo và đới bờ	Sea Island and Costal zones Management	
6086	An ninh - Quốc phòng	Security, National Defence	
608601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
60860101	Điều tra trinh sát	Reconnaissance Investigation	
<u>60860104</u>	<u>Điều tra hình sự</u>	Criminal Investigation	
60860108	Kỹ thuật hình sự	Forensic Science	

60860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	State Management of Security and Order	
60860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	Criminal Management and Rehabilitation	
60860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
60860117	Tình báo an ninh	Security Intelligence	
608602	Quân sự	Military	
<u>60860201</u>	<u>Nghệ thuật quân sự</u>	Arts of Military	
<u>60860203</u>	<u>Chiến lược quốc phòng</u>	Defence Strategy	
<u>60860206</u>	<u>Biên phòng</u>	Border defence	
<u>60860209</u>	<u>Quản lý biên giới và cửa khẩu</u>	Boder and Port Management	
60860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Technical Management Commmand	
60860220	Tình báo quân sự	Military Intelligence	
60860221	<u>Trình sát quân sự</u>	Military Reconnaissance	
60860226	Hậu cần quân sự	Military Logistics	
6090	Khác	Others	
60900101	Công tác xã hội	Social Works	
60900103	Bảo hộ lao động	Labor Safety	

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62	TIẾN SĨ	TIẾN SĨ	
6214	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
621401	Khoa học giáo dục	Education sciences	
62140101	Giáo dục học	Education science / Pedagogics	
62140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	Theory and History of Education	
62140103	Giáo dục thể chất	Physical Education	
62140104	Huấn luyện thể thao	Sport Coach Training	
62140110	Lý luận và phương pháp dạy học	Training Methodology and Theory	
62140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)	Training Methodology and Theory (in subject)	
62140114	Quản lý giáo dục	Education management	
62140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Evaluation and measurement in education	
6221	Nghệ thuật	Art	
622101	Mỹ thuật	Fine Arts	
62210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Fine arts theory and history	
622102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
62210201	Âm nhạc học	Musicology	
62210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	Stage Theory and History	
62210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Theory, History and Critique	
622104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
6222	Nhân văn	Humanities	
622201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
62220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Vietnamese Language	
62220104	Hán Nôm	Chinese and Nom Character	
62220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Languages of Vietnamese Ethnic Minorities	
62220113	Việt Nam học		
62220120	Lý luận văn học	Literature Theory	
62220121	Văn học Việt Nam	Vietnamese Literature	
62220125	Văn học dân gian	Folk Literature	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62220130	<i>Văn hoá dân gian</i>		
622202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
62220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	
62220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	
62220203	Ngôn ngữ Pháp	French Language	
62220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	
62220240	Ngôn ngữ học	Japanese Language	
62220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Comperative Linguistics	
62220245	<i>Văn học Nga</i>	Russian Literature	
62220246	<i>Văn học Trung Quốc</i>	Chinese Literature	
62220247	<i>Văn học Anh</i>	English Literature	
62220248	<i>Văn học Pháp</i>	French Literature	
62220249	<i>Văn học Bắc Mỹ</i>	Noth American Literature	
622203	Nhân văn khác	Other human sciences	
62220301	Triết học	Philosophy	
62220302	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	Dialectical and Historical materialism	
62220304	Logic học	Logic	
62220306	Đạo đức học	Ethics	
62220307	Mỹ học	Aesthetics	
62220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	
62220309	Tôn giáo học	Religions Studies	
62220311	Lịch sử thế giới	World History	
62220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	History of International Communists and Workers and National Liberation Movement	
62220313	Lịch sử Việt Nam	Vietnamese History	
62220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	
62220316	Lịch sử sử học và sử liệu học	History of History and History Materials	
62220317	Khảo cổ học	Archaeology	
6231	Khoa học xã hội và hành vi	Social Sciences and Behaviors	
623101	Kinh tế học	Economics	
62310101	Kinh tế học	Economics	
62310102	Kinh tế chính trị	Political Economics	
62310104	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	
62310105	Kinh tế phát triển	Development Economics	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62310106	Kinh tế quốc tế	International Economics	
623102	Khoa học chính trị	Political Sciences	
62310201	Chính trị học	Political Studies	
<u>62310203</u>	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Party Building and State Administration	
62310204	Hồ Chí Minh học	Ho Chi Minh Studies	
62310206	Quan hệ quốc tế	International Relations	
623103	Xã hội học và Nhân học	Sociology and Anthropology	
62310301	Xã hội học	Sociology	
62310302	Nhân học	Anthropology	
62310310	Dân tộc học	Ethnography	
623104	Tâm lý học	Psychology	
62310401	Tâm lý học	Psychology	
623105	Địa lý học	Geography	
62310501	Địa lý học	Geography	
62310502	Bản đồ học	Cartography	
623106	Khu vực học và văn hoá học	Culture and Area Studies	
62310602	Trung Quốc học	chinese Studies	
62310603	Nhật Bản học	Japanese Studies	
62310608	Đông phương học	Oriental Studies	
62310610	Đông Nam Á học	Asian Studies	
<u>62310613</u>	<u>Việt Nam học</u>	Vietnamese Studies	
62310640	Văn hoá học	Culture Studies	
<i>62310641</i>	<i>Văn hoá dân gian</i>	Folk Culture	
62310642	Quản lý văn hoá	Culture Management	
6232	Báo chí và thông tin	Media and Information	
623201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
62320101	Báo chí học	Journalism	
623202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
62320203	<u>Khoa học Thông tin - thư viện</u>	Information - Library Science	
623203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
<u>62320301</u>	Lưu trữ học	Archives Science	
<u>62320302</u>	Bảo tàng học	Museology	
6234	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
623401	Kinh doanh	Business	
<u>62340102</u>	Quản trị kinh doanh	Business Administration	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
623402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
62340201	Tài chính - Ngân hàng	Finance - Banking	
623403	Kế toán - Kiểm toán	accounting - Auditing	
62340301	Kế toán	Accounting	
623404	Quản trị - Quản lý	Administration - Management	
62340402	Chính sách công	Public Policies	
62340403	Quản lý công	Public Management	
62340404	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	
62340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
62340410	Quản lý kinh tế	Economics Management	
62340414	Quản lý công nghiệp		
6238	Pháp luật	Laws	
623801	Luật	Laws	
62380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	History and Theory of Legislation and State	
62380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Administrative and Constitutional Laws	
62380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Code of Civil Procedure and Civil Law	
62380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Code of Criminal Procedure and Criminal Law	
62380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Criminology and Preventive Crime	
62380107	Luật kinh tế	Economic Law	
62380108	Luật quốc tế	International Law	
6242	Khoa học sự sống	Life Science	
624201	Sinh học	Biology	
62420102	Nhân chủng học	Anthropology	
62420103	Động vật học	Zoology	
62420104	Sinh lý học người và động vật	Humanphysiology and Zoophysiology	
62420105	Ký sinh trùng học	Parasitology	
62420106	Côn trùng học	Entomology	
62420107	Vi sinh vật học	Microbilology	
62420108	Thủy sinh vật học	Submarine Biology	
62420111	Thực vật học	Phytology	
62420112	Sinh lý học thực vật	Phytoneuropsychic	
62420115	Lý sinh học	Biophysics	
62420116	Hoá sinh học	Biochemistry	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62420117	Mô - phôi và tế bào học	Ecology Genetics	
62420120	Sinh thái học		
62420121	Di truyền học		
624202	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
62420201	Công nghệ sinh học	Biotechnology	
6244	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
624401	Khoa học vật chất	Physical Science	
62440101	Thiên văn học	Astronomy	
62440103	<u>Vật lý lý thuyết và vật lý toán</u>	<u>Theoretical and Mathematical Physics</u>	
62440104	Vật lý chất rắn	Solid State Physics	
62440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	Radio Electronics Physics	
62440106	Vật lý nguyên tử	Atomic Physics	
62440107	<i>Cơ học vật rắn</i>	Machanics of Solid	
62440108	<i>Cơ học chất lỏng</i>	Machanics of Fluids	
62440109	Quang học	Photology	
62440111	Vật lý địa cầu	Physics of The Earth	
62440113	Hoá vô cơ	Inorganic Chemistry	
62440114	Hoá hữu cơ	Organic Chemistry	
62440115	Hóa dầu	Oil Chemistry	
62440117	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Natural Compound Chemistry	
62440118	Hoá phân tích	Analytical Chemistry	
62440119	Hoá lí thuyết và hoá lí	Theoretical and Physical Chemistry	
62440120	Hóa môi trường	Enviromental Chemistry	
62440123	Vật liệu điện tử	Electronics Materials	
62440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	Macromolecular and Combination Materials	
62440127	<i>Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử</i>	Optical Optoelectronic and Photon Materials	
62440129	Kim loại học	Metallography	
624402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
62440201	Địa chất học	Geology	
62440205	Khoáng vật học và địa hoá học	Mineralogy and Geochemistry	
62440210	Địa vật lí	Geophysics	
62440214	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	Remote Sensing Map and Geography Information System	
62440217	Địa lí tự nhiên	Natural Geography	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62440218	Địa mạo và cổ địa lý	Geomorphology and Paleogeography	
62440220	Địa lí tài nguyên và môi trường	Natural Resources and Environmental Geography	
62440222	Khí tượng và khí hậu học	Climate and Meteorology	
62440224	<u>Thủy văn học</u>	Hydrography	
62440228	Hải dương học	Oceanography	
624403	Khoa học môi trường	Environmental Sciences	
62440301	Khoa học môi trường	Environmental Science	
62440303	Môi trường đất và nước	Soil and Water Environment	
62440304	Môi trường không khí	Air Environment	
6246	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
624601	Toán học	Mathematics	
62460102	Toán giải tích	Calculus	
62460103	Phương trình vi phân và tích phân	Algebraics and Theory of Numbers	
62460104	Đại số và lí thuyết số	Topo anf Geometry	
62460105	Hình học và tôpô	Probability Theory and Statistics	
62460106	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Mathematical Theory for Informatics	
62460110	Cơ sở toán học cho tin học	Applied Mathematics	
62460112	Toán ứng dụng	Elemental Mathematical Methods	
624602	Thống kê	Statistics	
62460201	Thống kê	Statistic	
6248	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
624801	Máy tính	Computer	
62480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
62480103	Kỹ thuật phần mềm	Software Engineering	
62480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
624802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
6252	Kỹ thuật	Engineering	
625201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Mechanical Engineering and Engineering Mechanics	
62520101	Cơ kỹ thuật	Engineering Mechanics	
62520103	Kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering	
62520115	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	
62520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Motive Power Mechanical Engineering	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
625202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering	
62520202	Kỹ thuật điện	Electrical Engineering	
62520203	Kỹ thuật điện tử	Electronics Engineering	
62520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường	Rada - Navigation Engineering	
62520208	Kỹ thuật viễn thông	Telecommunication Engineering	
62520214	Kỹ thuật máy tính	Computer Engineering	
62520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering	
625203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering	
62520301	Kỹ thuật hoá học	Chemical Engineering	
62520309	Kỹ thuật vật liệu	Materials Engineering	
62520320	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	
625204	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
62520401	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	
62520402	Kỹ thuật hạt nhân	Nuclear Engineering	
625205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic	
62520501	Kỹ thuật địa chất	Geology Engineering	
62520502	Kỹ thuật địa vật lý	Geophysics Engineering	
62520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Geodesic and Map Engineering	
625206	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
62520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Survey and Exploratory Engineering	
62520603	Khai thác mỏ	Mining Engineering	
62520604	Kỹ thuật dầu khí	Oil and Gas Engineering	
62520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Mine Treatment Engineering	
6254	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
625401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
62540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
62540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
62540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Products Processing Technology	
625402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Textile and Garment Materials Technology	
62540205	Công nghệ dệt, may	Textile and Garment Technology	
625403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
62540301	Kỹ thuật chế biến lâm sản	Forest Product Processing Technology	
6258	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
625801	Kiến trúc và quy hoạch	Architecture and Planning	
<u>62580101</u>	Kiến trúc	Architecture	
62580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Urban and Regional Planning	
62580106	Quản lý đô thị và công trình	Urban and Construction Management	
625802	Xây dựng	Construction	
62580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Aquatic Construction Engineering	
62580203	Kỹ thuật công trình biển	Marine Construction Engineering	
62580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	Underground Construction Engineering	
62580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Transportation Construction Engineering	
62580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Unusual Structure Construction Engineering	
62580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Civil and Industrial Construction Engineering	
<u>62580210</u>	<u>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</u>	Infrastructure Engineering	
<u>62580211</u>	<u>Địa kỹ thuật xây dựng</u>	Geotechnical Engineering	
62580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Water Resources Engineering	
625803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
62580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
6262	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
626201	Nông nghiệp	agriculture	
62620103	Khoa học đất	Soil Science	
62620105	Chăn nuôi	Animal Science	
62620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Srop Science	
62620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi	Genetic and Crop Gender Selection	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62620110	Khoa học cây trồng	Plant Protection	
62620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Agriculture Economy	
62620112	Bảo vệ thực vật	Rural Development	
62620115	Kinh tế nông nghiệp	Agriculture Systems	
626202	Lâm nghiệp	Forestry	
62620205	Lâm sinh	Forestry Biology	
62620207	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp	Genetic and Forestry Gender Selection	
62620208	Điều tra và quy hoạch rừng	Forestry Survey and Planning	
62620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
626203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
62620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
62620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Aquatic Animal Pathology	
62620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Fishing Engineering	
62620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Aquatic Resources Management	
6264	Thú y	Veterinary Medicine	
626401	Thú y	Veterinary Medicine	
62640101	Thú y	Veterinary Medicine	
62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Pathology and Domestic Animal Treatment	
62640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Veterinary Medicine Parasitology and Microbiology	
62640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	Livestock reproductive and Deseases	
62640108	Dịch tễ học thú y	Veterinary Medicine Epimiology	
6272	Sức khỏe	Health	
627201	Y học	Medicine	
62720103	<u>Mô phôi thai học</u>	Histology and Embryology	
62720104	Giải phẫu người	Human Anatomy	
62720105	Giải phẫu bệnh và pháp y	Anatomy and Forensic Medicine	
62720107	Sinh lý học	Physiology	
62720108	Sinh lý bệnh	Deseases Physiology	
62720109	Dị ứng và miễn dịch	Atopic and Immunity	
62720111	Y sinh học di truyền	Medical Genetic Biology	
62720112	Hóa sinh y học	Medical Biochemistry	
62720115	Vi sinh y học	Medical Microbiology	
62720116	<i>Ký sinh trùng y học</i>	Medical Parasitology	
62720117	Dịch tễ học	Epimiology	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62720120	Dược lý và độc chất	Pharmacology and Toxicology	
62720121	Gây mê hồi sức	Anaesthetic and Recuperation	
62720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc	First Aid Recuperation and Intoxication	
62720124	Ngoại lồng ngực	Thorax Surgery	
62720125	Ngoại tiêu hóa	Peptic Surgery	
62720126	Ngoại thận và tiết niệu	Kidney and Urology Surgery	
62720127	Ngoại thần kinh - sọ não	Neural Skull and Brain Surgery	
62720128	Ngoại bỏng	Burned Treatment	
62720129	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình	Trauma Orthopedic and Plastic	
62720131	Sản phụ khoa	Obstetrics and Gynecology	
62720135	Nhi khoa	Pediatrics	
62720141	Nội tim mạch	Cardiovascular Internal Medicine	
62720142	Nội xương khớp	Knucklebone Internal Medicine	
62720143	Nội tiêu hóa	Peptic Internal Medicine	
62720144	Nội hô hấp	Respiratory Internal Medicine	
62720145	Nội tiết	Endocrinal Internal Medicine	
62720146	Nội thận - tiết niệu	Kidney and Urology Internal Medicine	
62720147	Thần kinh	Neurology	
62720148	Tâm thần	Psychology	
62720149	Ung thư	Cancer	
62720150	Lao	Tuberculosis	
62720151	Huyết học và truyền máu	Hematology and Hematometachysis	
62720152	Da liễu	Skin and Venereal Diseases	
62720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Contagious and Tropical Diseases	
62720155	Tai - Mũi - Họng	Otorhinolaryngology	
62720157	Nhãn khoa	Ophthalmology	
62720164	Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế	Preventive Medicine	
62720165	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	
62720166	Chẩn đoán hình ảnh	Image Diagnostics	
627202	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
62720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
627203	Dịch vụ y tế	Health services	
62720301	Y tế công cộng	Public health	
62720303	Dinh dưỡng	Dietetics	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62720310	Y học hạt nhân	Nuclear Medicine	
62720311	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical Image Engineering	
62720333	Vật lý trị liệu	Physical Therapy	
627204	Dược học	Pharmacology	
62720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Pharmacy and Pharmaceutical Products	
62720403	Hóa dược	Pharmaceutical Chemistry	
62720405	Dược lý và dược lâm sàng	Pharmacology and Pharmaceutical Clinical	
62720406	Dược học cổ truyền	Traditional Pharmacology	
62720408	Hóa sinh dược	Pharmaceutical Biochemistry	
62720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Pharmacology and Toxicology Analyses	
62720412	Tổ chức quản lý dược	Pharmacy Organization and Management	
627206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
62720601	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
6284	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
628401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
62840103	Tổ chức và quản lý vận tải	Transportation Organization and Management	
62840106	Khoa học hàng hải	Nautical/Maritime Science	
6285	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
628501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
62850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and resources management	
62850103	Quản lý đất đai	Land management	
6286	An ninh - Quốc phòng	Security, National Defence	
628601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
62860101	Điều tra trinh sát	Reconnaissance Investigation	
62860104	Điều tra hình sự	Criminal Investigation	
62860108	Kỹ thuật hình sự	Forensic Science	
62860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	State Management of Security and Order	
62860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	Crimical Management and Rehabilitation	
62860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62860117	Tình báo an ninh	Security Intelligence	
628602	Quân sự	Military	
<u>62860201</u>	<u>Lịch sử nghệ thuật quân sự</u>	History and Arts of Military	
<u>62860202</u>	<u>Chiến lược quân sự</u>	Military Strategy	
<u>62860203</u>	<u>Chiến lược quốc phòng</u>	Defence Strategy	
<u>62860204</u>	<u>Nghệ thuật chiến dịch</u>	Arts of Campaign	
<u>62860205</u>	<u>Chiến thuật</u>	Military Tactics	
<u>62860206</u>	<u>Biên phòng</u>	Border defence	
<u>62860209</u>	<u>Quản lý biên giới và cửa khẩu</u>	Boder and Port Management	
62860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Technical Management Commmand	
62860220	Tình báo quân sự	Military Intelligence	
62860221	<u>Trình sát quân sự</u>	Military Reconnaissance	
62860226	Hậu cần quân sự	Military Logistics	
6290	Khác	Others	